bàn dǎo

半岛

Noun · Peninsula

Example Sentences

zhè shì yí gè bàn dǎo
这是一个半岛。

This is a peninsula.

nǐ tīng shuō guò nà ge yǐ wēn quán wén míng de bàn dǎo ma
你听说过那个以温泉闻名的半岛吗?

Have you heard of that peninsula famous for its hot springs?

shān dōng bàn dǎo shì zhōng guó de yí gè dà bàn dǎo
山东半岛是中国的一个大半岛。

The Shandong Peninsula is a large peninsula in China.

Trace each character, then write the word on your own.

半 半 半 半 半 半 半 半

岛 岛 岛 岛 岛 岛 岛 岛 岛 岛